

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	114.564.454	46.038.661	48.620.347	1.159.322	11.400	3.132.813	15.601.911	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	94.659.008	46.038.661	48.620.347	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân Thành phố	64.147	-	64.147	-	-		-	-
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố	173.976	-	173.976	-	-		-	-
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	607.789	-	607.789	-	-		-	-
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	78.159	-	78.159	-	-		-	-
5	Sở Tư pháp	49.049	-	49.049	-	-		-	-
6	Sở Công Thương	154.209	-	154.209	-	-		-	-
7	Sở Khoa học và Công nghệ	310.508	-	310.508	-	-		-	-
8	Sở Tài chính	93.596	-	93.596	-	-		-	-
9	Sở Xây dựng	3.605.557	-	3.605.557	-	-		-	-
10	Ban An toàn giao thông thành phố	26.472	-	26.472	-	-		-	-
11	Sở Giao thông vận tải	4.333.589	-	4.333.589	-	-		-	-
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.197.936	-	4.197.936	-	-		-	-
13	Sở Y tế	4.099.675	-	4.099.675	-	-		-	-
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	1.537.312	-	1.537.312	-	-		-	-
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.030.912	-	2.030.912	-	-		-	-
16	Sở Thông tin và truyền thông	514.673	-	514.673	-	-		-	-
17	Sở Du lịch	92.834	-	92.834	-	-		-	-
18	Sở Văn hóa và Thể thao	1.398.592	-	1.398.592	-	-		-	-
19	Sở Nội vụ	244.237	-	244.237	-	-		-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
20	Thanh tra Thành phố	91.870	-	91.870	-	-		-	-
21	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	79.386	-	79.386	-	-		-	-
22	Đài Tiếng nói nhân dân	71.187	-	71.187	-	-		-	-
23	Ban Dân tộc	26.621	-	26.621	-	-		-	-
24	Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp thành phố	14.981	-	14.981	-	-		-	-
25	Thành ủy	1.084.178	-	1.084.178	-	-		-	-
26	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh	50.287	-	50.287	-	-		-	-
27	Thành đoàn	120.771	-	120.771	-	-		-	-
28	Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố Hồ Chí Minh	28.319	-	28.319	-	-		-	-
29	Hội Nông dân thành phố Hồ Chí Minh	38.258	-	38.258	-	-		-	-
30	Hội Cựu chiến binh thành phố Hồ Chí Minh	8.972	-	8.972	-	-		-	-
31	Trường Trung cấp Nghề Kỹ thuật Nghiệp vụ Tôn Đức Thắng	27.279	-	27.279	-	-		-	-
32	Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật thành phố	6.109	-	6.109	-	-		-	-
33	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố	7.647	-	7.647	-	-		-	-
34	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật thành phố	12.294	-	12.294	-	-		-	-
35	Liên minh Hợp tác xã thành phố	5.258	-	5.258	-	-		-	-
36	Câu Lạc bộ hưu trí	494	-	494	-	-		-	-
37	Câu lạc bộ Truyền thống kháng chiến thành phố	1.898	-	1.898	-	-		-	-
38	Hội Nhà văn thành phố	3.145	-	3.145	-	-		-	-
39	Hội Nhà báo thành phố	2.460	-	2.460	-	-		-	-
40	Hội Luật gia thành phố	1.048	-	1.048	-	-		-	-
41	Hội Chữ thập đỏ thành phố	5.527	-	5.527	-	-		-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
42	Hội Âm nhạc thành phố	6.560	-	6.560	-	-		-	-
43	Hội Điện ảnh thành phố	2.925	-	2.925	-	-		-	-
44	Hội Nghệ sĩ múa thành phố	2.865	-	2.865	-	-		-	-
45	Hội Kiến trúc sư thành phố	2.110	-	2.110	-	-		-	-
46	Hội Mỹ thuật thành phố	3.633	-	3.633	-	-		-	-
47	Hội Sân khấu thành phố	3.701	-	3.701	-	-		-	-
48	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số thành phố	1.971	-	1.971	-	-		-	-
49	Hội Nhiếp ảnh thành phố	1.989	-	1.989	-	-		-	-
50	Hội Người mù thành phố	4.210	-	4.210	-	-		-	-
51	Hội Đông y thành phố	684	-	684	-	-		-	-
52	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin thành phố	704	-	704	-	-		-	-
53	Hội Cựu thanh niên xung phong thành phố	1.532	-	1.532	-	-		-	-
54	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi thành phố	24.114	-	24.114	-	-		-	-
55	Hội Khuyến học thành phố	957	-	957	-	-		-	-
56	Ban liên lạc Cựu tù chính trị và tù binh thành phố	258	-	258	-	-		-	-
57	Đảng đoàn Hiệp hội doanh nghiệp	180	-	180	-	-		-	-
59	Hội Khoa học, kỹ thuật và xây dựng thành phố	236	-	236	-	-		-	-
60	Hội Lâm vườn và trang trại thành phố	-	-	-	-	-		-	-
61	Hội Sinh vật cảnh thành phố	-	-	-	-	-		-	-
60	Hội Y học thành phố	307	-	307	-	-		-	-
61	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng thành phố	25.305	-	25.305	-	-		-	-
62	Bộ Tư lệnh thành phố Hồ Chí Minh	308.939	-	308.939	-	-		-	-
63	Công an thành phố	135.453	-	135.453	-	-		-	-
64	Cục Thi hành án dân sự TP	11.332	-	11.332	-	-		-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
65	Cục Thống kê TP	9.640	-	9.640	-	-		-	-
66	Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV	900	-	900	-	-		-	-
67	Sở Ngoại vụ TP	106.200	-	106.200	-	-		-	-
68	Tòa án nhân dân TP	24.138	-	24.138	-	-		-	-
69	Viện Kiểm sát nhân dân TP	15.156	-	15.156	-	-		-	-
70	Cục Quản lý thị trường Thành phố	1.994	-	1.994	-	-		-	-
71	Bảo hiểm xã hội thành phố	72.918	-	72.918	-	-		-	-
72	Ban Đổi mới quản lý doanh nghiệp	4.453	-	4.453	-	-		-	-
73	Ban Quản lý An toàn thực phẩm thành phố	160.921	-	160.921	-	-		-	-
74	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm	12.508	-	12.508	-	-		-	-
75	Ban Quản lý Đầu tư - Xây dựng Khu đô thị Tây Bắc thành phố	12.442	-	12.442	-	-		-	-
76	Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Khu đô thị mới Nam thành phố	12.568	-	12.568	-	-		-	-
77	Ban Quản lý đường sắt đô thị	13.439	-	13.439	-	-		-	-
78	Ban Quản lý Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	83.491	-	83.491	-	-		-	-
79	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh	164.702	-	164.702	-	-		-	-
80	Ủy ban về người Việt Nam ở nước ngoài thành phố	37.406	-	37.406	-	-		-	-
81	Học viện Cán bộ thành phố	6.439	-	6.439	-	-		-	-
82	Lực lượng Thanh niên xung phong	600.705	-	600.705	-	-		-	-
83	Trung tâm Điều khiển đèn tín hiệu giao thông	1.000	-	1.000	-	-		-	-
84	Trung tâm Xúc tiến thương mại và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	67.136	-	67.136	-	-		-	-
85	Trường Đại học Sài Gòn	138.767	-	138.767	-	-		-	-

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
86	Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch	1.933	-	1.933	-	-		-	-
87	Ban Quản lý Công viên Lịch sử - Văn hóa Dân tộc	49.678	-	49.678	-	-		-	-
88	Hiệp hội doanh nghiệp thành phố	1.388	-	1.388	-	-		-	-
89	Viện Nghiên cứu phát triển thành phố	64.403	-	64.403	-	-		-	-
90	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Thành phố	23.915		23.915				-	
91	Cục thuế Thành phố	6.241		6.241				-	
92	Kho bạc Nhà nước TP	15		15				-	
93	Cục Hải quan TP	16.864		16.864				-	
94	Quận 1	1.018.949		1.018.949				-	
95	Quận 3	1.107.416		1.107.416				-	
96	Quận 4	801.693		801.693				-	
97	Quận 5	1.084.666		1.084.666				-	
98	Quận 6	1.195.067		1.195.067				-	
99	Quận 7	1.067.373		1.067.373				-	
100	Quận 8	1.475.671		1.475.671				-	
101	Quận 10	1.057.850		1.057.850				-	
102	Quận 11	1.183.799		1.183.799				-	
103	Quận 12	1.578.763		1.578.763				-	
104	Quận Phú Nhuận	873.056		873.056				-	
105	Quận Gò Vấp	1.800.063		1.800.063				-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
106	Quận Bình Thạnh	1.582.503		1.582.503				-	
107	Quận Tân Bình	1.583.788		1.583.788				-	
108	Quận Tân Phú	1.412.849		1.412.849				-	
109	Quận Bình Tân	1.803.141		1.803.141				-	
	Kinh phí quy hoạch (*)	141.452		141.452				-	
110	Sở Tài nguyên và môi trường	2.092		2.092				-	
111	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Sở Tài nguyên và Môi trường	1.000		1.000				-	
112	Sở Quy hoạch - Kiến trúc	60.190		60.190				-	
113	Trung tâm Quản lý Hạ tầng kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh	50		50				-	
114	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận 1	1.007		1.007				-	
115	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Quận 3	3.400		3.400				-	
116	Phòng Quản lý đô thị Quận 4	959		959				-	
117	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 5	910		910				-	
118	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 7	33		33				-	
119	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 8	1.591		1.591				-	
120	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 10	2.351		2.351				-	
121	Phòng Quản lý đô thị Quận 11	588		588				-	
122	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 11	1.067		1.067				-	
123	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận 12	7.835		7.835				-	
124	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận Bình Thạnh	494		494				-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
125	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Quận Bình Tân	435		435				-	
126	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Củ Chi	2.558		2.558				-	
127	Ủy ban nhân dân xã Trung Lập Thượng	182		182				-	
128	Ủy ban nhân dân xã Phước Vĩnh An	212		212				-	
129	Ủy ban nhân dân xã Phước Hiệp	204		204				-	
130	Ủy ban nhân dân xã Tân Thạnh Tây	193		193				-	
131	Ủy ban nhân dân xã Hòa Phú	188		188				-	
132	Ủy ban nhân dân xã Trung An	193		193				-	
133	Ủy ban nhân dân xã Tân An Hội	207		207				-	
134	Ủy ban nhân dân xã Phú Mỹ Hưng	153		153				-	
135	Ủy ban nhân dân xã Thái Mỹ	163		163				-	
136	Ủy ban nhân dân xã Phú Hòa Đông	171		171				-	
137	Ủy ban nhân dân xã Trung Lập Hạ	191		191				-	
138	Ủy ban nhân dân xã Nhuận Đức	182		182				-	
139	Ủy ban nhân dân xã Tân Phú Trung	208		208				-	
140	Ủy ban nhân dân xã An Nhơn Tây	204		204				-	
141	Ủy ban nhân dân xã An Phú	176		176				-	
142	Ủy ban nhân dân xã Phạm Văn Cội	153		153				-	
143	Ủy ban nhân dân xã Phước Thạnh	234		234				-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
144	Ủy ban nhân dân xã Đông Thạnh	1.752		1.752				-	
145	Ủy ban nhân dân xã Tân Hiệp	1.073		1.073				-	
146	Ủy ban nhân dân xã Thới Tam Thôn	380		380				-	
147	Ủy ban nhân dân xã Xuân Thới Sơn	897		897				-	
148	Ủy ban nhân dân xã Hưng Long	132		132				-	
149	Ủy ban nhân dân xã Bình Lợi	165		165				-	
150	Ủy ban nhân dân xã Tân Quý Tây	120		120				-	
151	Ủy ban nhân dân xã Lê Minh Xuân	602		602				-	
152	Ủy ban nhân dân xã Phong Phú	647		647				-	
153	Ủy ban nhân dân xã Tân Quý Tây	2.273		2.273				-	
154	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc A	2.634		2.634				-	
155	Ủy ban nhân dân xã Bình Lợi	301		301				-	
156	Ủy ban nhân dân xã Phạm Văn Hai	422		422				-	
157	Ủy ban nhân dân xã Đa Phước	700		700				-	
158	Ủy ban nhân dân xã Bình Chánh	3.153		3.153				-	
159	Ủy ban nhân dân xã Quy Đức	885		885				-	
160	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lộc B	316		316				-	
161	Ủy ban nhân dân xã Tân Nhựt	2.003		2.003				-	
162	Ủy ban nhân dân xã Hưng Long	859		859				-	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình mục tiêu	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
163	Ủy ban nhân dân xã Tân Kiên	438		438				-	
164	Ủy ban nhân dân xã An Phú Tây	80		80				-	
165	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Bình Chánh	6.358		6.358				-	
166	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Huyện Cần Giờ	5.765		5.765				-	
167	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Cần Giờ	1.571		1.571				-	
168	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Thành phố Thủ Đức	18.016		18.016				-	
169	Ban quản lý đầu tư xây dựng khu vực huyện Nhà Bè	134		134				-	
171	Chi khác	299.713		299.713				-	
172	Chi đầu tư phát triển	46.038.661	46.038.661					-	
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	1.159.322			1.159.322			-	
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	11.400				11.400		-	
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.132.813					3.132.813	-	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-						-	
VI	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	15.601.911						15.601.911	
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-						-	